

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**  
Số: 1137/NĐQN-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v công bố BCTC quý 2/2019

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.  
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.  
Điện thoại: 02033.657.539 Fax: 02033.657.540  
Người thực hiện CBTT: Ông Ngô Sinh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc.  
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.  
Loại thông tin công bố:  
 24h  Yêu Cầu  Bất thường  Định kỳ

### **Nội dung thông tin công bố:**

I. Báo cáo tài chính Quý 2/2019 của Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2019.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2019 tăng 32,6 tỷ đồng (thay đổi hơn 10%) so với quý 2/2018, do một số nguyên nhân chính sau:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2019 tăng 5,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động tài chính quý 2/2019 giảm 63,6 tỷ đồng, trong đó lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 29 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 34,6 tỷ đồng, nguyên nhân là do (i) tỷ giá VND/USD thời điểm 30/06/2019 biến động tăng 0,45% so với thời điểm 31/12/2018, trong khi cùng thời điểm năm 2018 tăng 1,12% so với thời điểm 31/12/2017 và (ii) dư nợ vay giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2019 giảm 0,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

- Lợi nhuận gộp quý 2/2019 giảm 34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sản lượng điện giảm và giá nguyên liệu than đầu vào tăng.



- Lợi nhuận khác quý 2/2019 giảm 2,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.  
Trên đây là các giải trình của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh về kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

**Người đại diện theo pháp luật  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Sinh Nghĩa**



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2 959 345 979 956</b>	<b>2 794 480 500 014</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>624 736 405 667</b>	<b>534 793 869 105</b>
1. Tiền	111		94 736 405 667	299 793 869 105
2. Các khoản tương đương tiền	112		530 000 000 000	235 000 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1 500 000 000</b>	<b>1 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 500 000 000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 985 470 691 145</b>	<b>1 959 737 048 566</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	1 955 929 700 279	1 933 729 240 762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	29 540 990 866	26 007 807 804
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>346 654 190 077</b>	<b>298 164 011 743</b>
1. Hàng tồn kho	141		346 654 190 077	298 164 011 743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>984 693 067</b>	<b>285 570 600</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.13</b>	438 435 567	285 570 600



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.17	546 257 500	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>8 628 356 697 774</b>	<b>9 590 329 471 834</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8 559 488 425 694</b>	<b>9 518 370 475 610</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8 558 973 412 472	9 517 365 569 563
- Nguyên giá	222		21 480 134 240 449	21 479 928 686 060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 921 160 827 977)	(11 962 563 116 497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	515 013 222	1 004 906 047
- Nguyên giá	228		5 546 990 553	5 546 990 553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 031 977 331)	(4 542 084 506)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>4 404 857 205</b>	<b>4 059 061 057</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4 404 857 205	4 059 061 057
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			



1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64 463 414 875</b>	<b>67 899 935 167</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	967 927 581	474 719 092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		63 495 487 294	67 425 216 075
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11 587 702 677 730</b>	<b>12 384 809 971 848</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7 137 706 432 578</b>	<b>8 269 533 034 730</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2 482 464 087 958</b>	<b>2 627 690 824 024</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	348 906 903 414	522 539 782 088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	23 747 693 282	46 905 504 853
4. Phải trả người lao động	314		9 704 306 197	57 981 390 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		199 351 625 584	107 026 064 629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	710 880 217	240 566 229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1 898 565 691 053	1 891 190 459 249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1 476 988 211	1 807 056 211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4 655 242 344 620</b>	<b>5 641 842 210 706</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4 655 242 344 620	5 641 842 210 706
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			



12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	V.25	4 449 996 245 152	4 115 276 937 118
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		4 449 996 245 152	4 115 276 937 118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(64 450 000 000)	(128 900 000 000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 696 830 922	12 696 830 922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(229 141 214 211)	(499 410 522 245)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(350 453 078 941)	(774 636 967 601)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121 311 864 730	275 226 445 356
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		11 587 702 677 730	12 384 809 971 848

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 590 971 862 003	2 505 547 249 511	5 116 954 540 086	5 049 466 779 973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 590 971 862 003	2 505 547 249 511	5 116 954 540 086	5 049 466 779 973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 290 305 203 798	2 170 909 776 530	4 501 876 003 882	4 302 604 616 567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		300 666 658 205	334 637 472 981	615 078 536 204	746 862 163 406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 952 968 908	425 806 087	7 893 999 682	975 630 275
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	169 378 470 333	232 992 956 358	320 162 663 436	443 425 645 451
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>113 511 063 954</i>	<i>148 090 004 806</i>	<i>230 802 313 166</i>	<i>298 358 097 856</i>
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 838 021 835	15 025 459 123	30 052 632 824	28 577 544 799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		122 403 134 945	87 044 863 587	272 757 239 626	275 834 603 431
11. Thu nhập khác	31		691 483 464	3 505 210 967	1 135 488 784	3 974 812 467
12. Chi phí khác	32		1 782 753 679	1 858 905 866	3 623 420 376	3 674 072 137
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 091 270 215)	1 646 305 101	(2 487 931 592)	300 740 330
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		121 311 864 730	88 691 168 688	270 269 308 034	276 135 343 761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		121 311 864 730	88 691 168 688	270 269 308 034	276 135 343 761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		270	197	601	614
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ..12.. tháng ...7... năm ..2019..

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.TGD PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN THỊ THÚY

TRẦN VŨ LINH

NGÔ SINH NGHĨA

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

**MẪU SỐ B03A-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>270 269 308 034</i>	<i>276 135 343 761</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ vñ BĐSĐT	02		959 087 604 305	979 758 345 745
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		89 360 350 270	144 079 341 702
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		223 960 745 287	297 386 965 331
- Chi phí lãi vay	06		230 802 313 166	298 358 097 856
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>1 773 480 321 062</i>	<i>1 995 718 094 395</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23 049 517 531)	(709 219 156 518)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(44 560 449 553)	85 342 396 530
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 426 056 881 196)	(1 331 629 755 699)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(646 073 456)	250 009 643
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60 566 049 828)	(80 620 220 888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9 500 000	41 893 339
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(339 568 000)	(61 697 400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>28</b>		<b>218 271 281 498</b>	<b>(40 178 436 598)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131 326 454)	(10 140 873 567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 324 581 518	848 665 158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3 193 255 064</b>	<b>(9 292 208 409)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(131 522 000 000)	(93 170 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(131 522 000 000)</b>	<b>(93 170 000 000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>89 942 536 562</b>	<b>(142 640 645 007)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534 793 869 105	319 787 794 331
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>624 736 405 667</b>	<b>177 147 149 324</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2019



NGO SINH NGHĨA

Tập đoàn điện lực Việt nam  
Đơn vị: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng  
Ninh  
Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ  
Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Kinh doanh và sản xuất điện
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VNĐ/USD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



- a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: trình bày theo phương pháp giá gốc.
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc + chi phí tiếp nhận
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ Theo giá gốc, trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản Công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là doanh thu sản xuất điện
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt				51 657 902	109 247 778	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				94 684 747 765	299 684 621 327	
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền				530 000 000 000	235 000 000 000	
<b>Cộng</b>				<b>624 736 405 667</b>	<b>534 793 869 105</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						



- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp		Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 955 929 700 279		1 933 729 240 762	
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		2 684 125 048			
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.		26 856 865 818		26 007 807 804	

Cộng		29 540 990 866		26 007 807 804		
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác.						
Cộng						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>29 540 990 866</b>		<b>26 007 807 804</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
<b>Tổng cộng</b>						
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	345 791 965 329		296 290 664 443	
- Công cụ, dụng cụ;	862 224 748		1 873 347 300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				



- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;				
- XD CB;			4 059 061 057	4 059 061 057
- Sửa chữa.			345 796 148	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4 380 304 664 634	15 912 724 632 336	1 177 424 947 245	8 545 024 957	929 416 888	21 479 928 686 060
- Mua từ đầu năm		2 164 545 450		133 376 485		2 297 921 935
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác	197 176 454					197 176 454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	2 289 544 000					2 289 544 000
Số dư cuối kỳ	4 378 212 297 088	15 914 889 177 786	1 177 424 947 245	8 678 401 442	929 416 888	21 480 134 240 449
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 433 335 818 040	9 783 506 109 042	740 264 523 089	4 527 249 438	929 416 888	11 962 563 116 497
- Khấu hao từ đầu năm	114 027 749 982	784 655 685 283	59 245 444 476	668 831 739		958 597 711 480

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 547 363 568 022	10 568 161 794 325	799 509 967 565	5 196 081 177	929 416 888	12 921 160 827 977
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	2 946 968 846 594	6 129 218 523 294	437 160 424 156	4 017 775 519		9 517 365 569 563
- Tại ngày cuối kỳ	2 830 848 729 066	5 346 727 383 461	377 914 979 680	3 482 320 265		8 558 973 412 472
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40 547 619	506 320 539 400	3 471 489 549	1 897 371 442	929 416 888	512 659 364 898
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm			468 902 101		5 078 088 452			5 546 990 553
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			468 902 101		5 078 088 452			5 546 990 553
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm			365 121 787		4 176 962 719			4 542 084 506
- Khấu hao từ đầu năm			78 150 348		411 742 477			489 892 825



- Tăng khác			78 150 348		411 742 477		489 892 825
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ			443 272 135		4 588 705 196		5 031 977 331
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm			103 780 314		901 125 733		1 004 906 047
- Tại ngày cuối kỳ			25 629 966		489 383 256		515 013 222
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					3498776052		3498776052

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	438 435 567	285 570 600
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	438 435 567	285 570 600
b) Dài hạn	967 927 581	474 719 092
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	967 927 581	474 719 092
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>1 406 363 148</b>	<b>760 289 692</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		

Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 898 565 691 053		967 840 145 622	960 464 913 818	1 891 190 459 249	
b) Vay dài hạn	4 655 242 344 620		40 797 934 022	1 027 397 800 108	5 641 842 210 706	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>6 553 808 035 673</b>		<b>1 008 638 079 644</b>	<b>1 987 862 713 926</b>	<b>7 533 032 669 955</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán	348 906 903 414	522 539 782 088		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	46 905 504 853	175 186 858 424	198 890 927 495	23 747 693 282



- Thuế GTGT	43 776 524 156	171 527 456 944	192 166 058 617	23 684 179 983
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2 577 700 697		2 577 700 697	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	551 280 000	2 431 357 112	2 919 123 813	63 513 299
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 189 067 595	1 189 067 595	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		38 976 773	38 976 773	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				546 257 500
- Thuế GTGT				546 257 500
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			199 351 625 584	107 026 064 629
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				

a) Ngắn hạn				710 880 217	240 566 229	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;				406 394 748	137 366 948	
- Bảo hiểm xã hội;				197 377 100		
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				15 827 000	15 827 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				91 281 369	87 372 281	
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						



- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		



- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 128 900 000 000
- Tăng vốn trong năm nay	1 958 000 000					120 255 574 331
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	1 958 000 000					55 805 574 331
- Lỗ trong năm nay						

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 64 450 000 000
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	<b>7</b>		<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			- 499 410 522 245		4 115 276 937 118
- Tăng vốn trong năm nay						122 213 574 331
- Lãi trong năm nay				270 269 308 034		270 269 308 034
- Giảm vốn trong năm nay						57 763 574 331
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922			- 229 141 214 211		4 449 996 245 152
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>4 500 000 000 000</b>	<b>4 500 000 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					1 958 000 000	
+ Vốn góp Giảm trong năm					1 958 000 000	
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		



- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2 590 971 862 003</b>	<b>2 505 547 249 511</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2 590 971 862 003	2 505 547 249 511
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>2 590 971 862 003</b>	<b>2 505 547 249 511</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		384 661 473
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2 290 305 203 798	2 170 525 115 057
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>2 290 305 203 798</b>	<b>2 170 909 776 530</b>



<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	5 069 823 928	425 806 087
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	883 144 980	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>5 952 968 908</b>	<b>425 806 087</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	113 511 063 954	148 090 004 806
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	55 867 406 379	84 902 951 552
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>169 378 470 333</b>	<b>232 992 956 358</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		122 467 367
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	33 700 000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	657 783 464	3 382 743 600
<b>Cộng</b>	<b>691 483 464</b>	<b>3 505 210 967</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1 782 753 679	1 858 905 866



<b>Cộng</b>	<b>1 782 753 679</b>	<b>1 858 905 866</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 838 021 835	15 025 459 123
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		266 438 968
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		266 438 968
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 709 443 843 070	1 581 112 823 613
- Chi phí nhân công;	41 147 524 793	42 076 170 858
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	472 656 274 637	488 714 618 579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13 074 315 552	12 454 745 304
- Chi phí khác bằng tiền.	68 821 267 581	61 192 215 826
<b>Cộng</b>	<b>2 305 143 225 633</b>	<b>2 185 550 574 180</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm: thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 131.522.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Thu nhập các thành viên quản lý Lũy kế từ đầu năm đến tháng 6

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thu nhập Ban TGD	349 212 097	704 451 498
Tiền lương, thù lao, thu nhập khác HĐQT	381 025 242	257 219 600
Tiền lương, thù lao, thu nhập khác BKS	419 484 012	419 172 461



4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2019 năm 2019 đạt 121,3 tỷ đồng tăng 32,6 tỷ đồng so với Quý 2/2018 do một số nguyên nhân chính:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2019 tăng 85,4 tỷ đồng so với Quý 2/2018.

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2/2019 tăng 5,5 tỷ đồng so với Quý 2/2018 chủ yếu do lãi tiền gửi tăng.

- Chi phí tài chính Quý 2/2019 giảm 63,6 tỷ đồng chủ yếu do dư nợ vay giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm, bên cạnh đó tỷ giá đồng USD/VND ít biến động hơn cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,2 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

- Giá vốn hàng bán Quý 2/2019 tăng 119,4 tỷ đồng.

- Lợi nhuận khác giảm 2,7 tỷ đồng.

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

